

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 2919/QĐ-BNN-XD ngày 24/9/2008, số 424/QĐ-BNN-XD ngày 25/02/2010, số 2195/QĐ-BNN-XD ngày 22/9/2011, số 1087a/QĐ-BNN-XD ngày 24/5/2011, số 1493/QĐ-BNN-XD ngày 22/6/2012 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, tỉnh Hà Tĩnh; số 1098/QĐ-BNN-KH ngày 31/3/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ văn bản số 6747/UBND-NL₁ ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh và văn bản số 85/HĐND ngày 17/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phương án huy động nguồn vốn Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh;

Xét Tờ trình số 137/TTr-BQLDA ngày 24/4/2017 của Ban Quản lý Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang trình thẩm định, phê duyệt Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh, kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 571/BC-XD-TĐ ngày 19/5/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Kênh chính Linh Cảm: lấy nước từ kênh chính Ngàn Trươi đã đầu tư ở giai đoạn 1 để tưới 26.227ha (bao gồm diện tích tưới của kênh C2, kênh Nghi Xuân 1-2, kênh Giữa, kênh Thanh Long, kênh Hói Mỹ Xuyên và tưới trực tiếp cho 1.570ha ven kênh).

- Kênh Hương Sơn: lấy nước từ hồ Ngàn Trươi qua công trình lấy nước đã đầu tư ở giai đoạn 1 để tưới 2.672ha vùng thượng Hương Sơn.

- Kênh Cầu Động: lấy nước từ kênh chính Ngàn Trươi đã đầu tư ở giai đoạn 1 để tưới 2.027ha vùng ven kênh và vùng hạ Hương Sơn.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh chính Linh Cảm, kênh dài 34,043km, gồm 02 phần: phần tả dài 5,67km, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = 1,5m^3/s$; phần hữu dài 28,373km, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK} = 40,5m^3/s$.

- Xây dựng mới hệ thống kênh Hương Sơn và kênh Cầu Động: Kênh Hương Sơn dài 23,1km, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK} = 4,65m^3/s$, kênh Cầu Động dài 10,0km, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK} = 4,02m^3/s$.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Tổng công ty tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Bùi Công Hùng.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Hương Sơn, Vũ Quang, Đức Thọ, Can Lộc, Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

8. Diện tích sử dụng đất: 164,1 ha.

9. Loại, cấp công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, cấp II.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công).

11. Phương án xây dựng:

11.1. Hệ thống kênh chính Linh Cảm:

a) Kênh chính Linh Cảm: dài 34,043km, chia thành hai phần (*Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*):

- Phần tả (từ đầu kênh Linh Cảm K0 đến vị trí đổ vào của kênh Ngàn Trươi K5 +670), kênh dài 5,67km, lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=1,5m^3/s$, giữ nguyên hiện trạng. Một bờ kênh làm đường quản lý.

- Phần hữu từ K5 + 670 ÷ K34 + 043 (nâng cấp, sửa chữa); kênh dài 28,373km, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK}=40,5m^3/s$, mặt cắt hình thang, đắp đất tôn cao bờ, hệ số đầm chặt $K \geq 0,95$, một số đoạn tôn cao bờ bằng tường bê tông cốt thép kết hợp đắp đất. Phần mái trong kênh cũ đã gia cố tấm bê tông giữ nguyên theo hiện trạng, phần còn lại không gia cố, mái ngoài trồng cỏ. Một bờ kênh làm đường thi công kết hợp quản lý, rộng 4,0m.

b) *Các công trình trên kênh:*

Gồm 170 cái (*Chi tiết tại Phụ lục II, III kèm theo*). Trong đó, giải pháp kỹ thuật một số công trình lớn trên kênh như sau:

- Cầu máng: gồm 06 cái, lưu lượng thiết kế $Q_{TK} = (6,49 \div 31,36) m^3/s$, dài $L = (65 \div 160)m$, mặt cắt chữ nhật và hình hộp, kết cấu bằng bê tông cốt thép, đỉnh cầu máng kết hợp làm đường quản lý. Trụ và móng bằng bê tông cốt thép, một số cầu máng có địa chất nền yếu xử lý nền trụ, móng cọc bê tông cốt thép. Đầu cầu máng Mỹ Xuyên kết hợp bố trí cửa van điều tiết.

- Xi phong Tùng Cóc: lưu lượng thiết kế $Q_{TK}=14,34m^3/s$ dài 139m, mặt cắt hình hộp, kết cấu bằng bê tông cốt thép. Đầu xi phong kết hợp bố trí cửa van điều tiết.

- Cầu ô tô: gồm 24 cái, tải trọng thiết kế HL93 và 0,65HL93, bề rộng mặt cầu $B = (5 \div 9)m$, chiều dài cầu $L = (15 \div 21)m$, kết cấu cầu bằng dầm bản dự ứng lực; xử lý móng trụ cầu bằng cọc bê tông cốt thép.

c) Cơ khí, điện:

- Cơ khí: gồm các cửa van, máy đóng mở của các công điều tiết và công lấy nước trên kênh; lưới chắn rác bằng thép tại cửa vào xi phông trên kênh.

- Điện: xây dựng đường điện 0,4kV phục vụ vận hành các công điều tiết và các công lấy nước lớn trên kênh, tổng chiều dài 7,8km; xây dựng đường dây cao thế 35kV phục vụ cấp điện thi công, tổng chiều dài 8km. Bố trí các trạm biến áp có công suất từ 100 ÷ 560kVA-35/0,4kV.

11.2. Kênh Hương Sơn (Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo):

Kênh xây dựng mới, điểm đầu sau tuy nen N2, kênh dài 23,1km, lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK} = 4,65\text{m}^3/\text{s}$, mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước đầu kênh (BxH)=(3,5x2,8)m. Bờ kênh kết hợp làm đường quản lý. Số lượng công trình trên kênh 123 cái.

11.3. Kênh Cầu Động (Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo):

Kênh xây dựng mới, điểm đầu từ K4+829 của kênh chính Ngàn Trươi, kênh dài 10,0km (trong đó kênh máng dài 6,242km), lưu lượng thiết kế đầu kênh $Q_{TK} = 4,02\text{m}^3/\text{s}$, mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông cốt thép, kích thước đầu kênh (BxH) = (2,5x2,4)m. Bờ kênh kết hợp làm đường quản lý. Số lượng công trình trên kênh 49 cái.

11.4. Khối lượng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng chính		
			Kênh chính Linh Cẩm	Kênh Hương Sơn, Cầu Động	Tổng cộng
1	Đất, đá đào các loại	m^3	712.700	386.700	1.099.400
2	Đất, đá đắp các loại	m^3	735.800	463.300	1.199.100
3	Bê tông các loại	m^3	76.400	110.600	187.000
4	Đá xây lát các loại	m^3	1.500	3.500	5.000

12. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Diện tích giải phóng mặt bằng 164,1ha, chủ yếu là đất nông nghiệp. UBND tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tiếp các bước theo đúng cam kết tại văn bản số 6747/UBND-NL1 ngày 09/12/2016 và các quy định hiện hành.

13. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng mức: **1.485.685.499.000 đồng** (Một nghìn bốn trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	985.813.481.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	20.098.808.000 đồng
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	114.419.654.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	10.607.802.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	51.521.060.000 đồng
- Chi phí khác:	49.403.403.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	253.821.291.000 đồng

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là 585 tỷ đồng (đã tiết kiệm 10%) để đầu tư tuyến kênh chính Linh Cảm.

- Vốn ngân sách địa phương và vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác là 835,685 tỷ đồng để đầu tư hệ thống kênh Hương Sơn và Cầu Động.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: 2017÷2021.

17. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Thiết kế các biện pháp thi công kênh chính Linh Cảm và công trình trên kênh đảm bảo phù hợp với điều kiện vừa thi công vừa phục vụ tưới. Làm rõ một số lưu ý về kỹ thuật theo báo cáo của đơn vị tư vấn thẩm tra.

- Đối với kênh Hương Sơn, Cầu Động nghiên cứu thêm phương án dẫn nước bằng đường ống để so chọn tối ưu.

- Hoàn thiện thủ tục bổ sung nhu cầu sử dụng đất của dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Hoàn thiện các thủ tục về: đấu nối điện, giao thông, lập quy trình kỹ thuật vận hành và bảo trì công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban Quản lý dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang thực hiện chức năng chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

2. Cục Quản lý Xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành.

3. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

4. UBND tỉnh Hà Tĩnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong phạm vi nguồn vốn dự kiến, đảm bảo tiến độ; bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện đầu tư đồng bộ dự án theo đúng cam kết tại văn bản số 6747/UBND-NL₁ ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Trưởng Ban Quản lý dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở NN&PTNT Hà Tĩnh;
- Kho bạc NN Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, XD (20).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng



Phụ lục I
THỐNG KÊ THÔNG SỐ KỸ THUẬT KÊNH

Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-BNN-XD ngày 23/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên kênh	Lưu lượng đầu kênh $Q_{TK} (m^3/s)$	Hệ số mái m	B_k (m)	h_{TK} (m)	H_k (m)	n	i	Ghi chú
1	Kênh chính Linh Cẩm								
1.1	Phần tả								
-	Từ K0 ÷ K5+670	1,5	1,5	Theo hiện trạng					Giữ nguyên hiện trạng
1.2	Phần hữu								
-	Từ K5+670 ÷ K17+200	40,48	1,5	Theo hiện trạng	4,24	4,90	0,017	0,0005	Giữ nguyên gia cố mái đã có
-	Từ K17+200 – K22+400	24,10	1,5	7,50	3,48	4,10	0,017	0,0005	Giữ nguyên gia cố mái đã có
-	Từ K22+400 – K25+000	14,60	1,5	6,00	3,18	3,80	0,023	0,0005	Kênh đất
-	Từ K25+000 – K30+445	9,01	1,5	4,00	2,57	3,00	0,023	0,0002	Kênh đất
-	Từ K30+445 – K34+043	6,58	1,5	3,00	2,45	2,90	0,023	0,0002	Kênh đất
2	Kênh Cầu Động								
-	Từ K0+000 ÷ K10+000	4,02	0	2,50	1,85	2,40	0,017	0,00025	Kênh BTCT
3	Kênh Hương Sơn								
-	Từ K0+000 ÷ K23+100	4,65	0	3,50	2,28	2,80	0,017	0,0001	Kênh BTCT

Phụ lục II

THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH TRÊN KÊNH

Dự án Hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2), tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-BNN-XD ngày 23/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Số lượng công trình trên kênh											
		Cầu thô sơ	Cống xả cạn	Cầu ô tô	Cống tưới	Cống qua đường	Xi phông	Cầu máng	Cống tiêu	Cống điều tiết	Tràn bên	Tràn bằng	Bạc nước
1	Kênh Chính Linh Cẩm	18	4	24	76	2	1	6	26	3	10		
2	Kênh Cầu Động	17		8	22				2				
3	Kênh Hương Sơn			13	41	4	1	2	41	6	7	1	7
	Tổng cộng	35	4	45	138	6	2	8	69	9	17	1	7

Phụ lục III:

THÔNG SỐ CÁC CÔNG TRÌNH LỚN TRÊN KÊNH
DỰ ÁN HỆ THỐNG THỦY LỢI NGÀN TRƯƠI-CẨM TRẠNG (GIAI ĐOẠN 2), TỈNH HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 1998/QĐ-BNN-XD ngày 23/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



Bảng 1:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Loại công trình					
			Cầu máng Mỹ Xuyên	Cầu máng Cửa Thiệu	Cầu máng Bàu Bùng	Cầu máng Bái Dịa	Cầu máng Cầu Sông	Cầu máng tại K33+642
1	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	31,36	14,86	14,86	8,92	6,49	6,49
2	Hình thức cầu máng		Mặt cắt chữ nhật	Mặt cắt hình hộp				
3	Kết cấu		Bê tông cốt thép					
4	Chiều dài toàn bộ	m	100	160	100	85	124	65
5	Chiều dài nhịp	m	15	10÷15	15	13	15	15
6	Kích thước nx(BxH)	m	2x(4,2x4,3)	(4,0x3,9)	(4,0x3,9)	(4,0x2,9)	(3,0x2,9)	(3,0x2,7)

Bảng 2:

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Loại công trình			
			Cụm điều tiết Làng Rèn	Cụm điều tiết C6	Cổng điều tiết Nhân Phong	Xi phông Tùng Cóc
1	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	28,94	25,71	12,88	14,34
2	Chiều dài	m	32	32	31	139
3	Kích thước nx(BxH)	m	2x(3,5x5,1)	2x(3,0x5,1)	(3,3x4,0)	(3,0x2,8)
4	Kết cấu		Bê tông cốt thép			
5	Hình thức cửa van		Cửa van phẳng bằng thép			

Phụ lục IV:

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

ĐU AN H E THONG THUY L OI NG AN TR UOI - CAM TR ANG (GIAI DO AN 2)

(K ẽm th ẽn Qu ỹ ẽt ẽnh s ẽ: 1 9 9 8 Q Đ - B N N - X D ng ỏ 2 3 / 5 / 2 0 1 7 c ủa B ộ N ụng nghi ẽp v ỏ Ph ỏt tri ẽn n ụng th ẽn)

Đ ỏn v ỏ t ỏnh : đ ỏng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính		Tổng mức đầu tư			
			tỷ lệ	Chi tiết	hs	Tổng cộng	Linh Cầm	Hương Sơn + Cầu Động
1	Chi phí bồi thường và hỗ trợ tái định cư		Bảng tính chi tiết			114.419.654.000	63.500.000.000	50.919.654.000
2	Chi phí xây dựng	Gxd	a+b+c			985.813.481.000	474.917.781.000	510.895.700.000
a	Kênh và công trình trên kênh Linh Cầm đoạn từ K5+670,32 đến K34+043					474.917.781.000	474.917.781.000	
-	Kênh Linh Cầm K5+670,32 đến K34+043		Dự toán chi tiết			184.783.509.000	184.783.509.000	
-	Cầu ô tô (18 cái)		Dự toán chi tiết			110.679.607.000	110.679.607.000	
-	Cầu thô sơ (18 cái)		Dự toán chi tiết			22.402.445.000	22.402.445.000	
-	Cổng tiêu (26 cái), cống qua đường (02 cái)		Dự toán chi tiết			33.308.897.000	33.308.897.000	
-	Cổng tưới (76 cái)		Dự toán chi tiết			4.376.273.000	4.376.273.000	
-	Cống xả cạn (04 cái)		Dự toán chi tiết			811.010.000	811.010.000	
-	Trần bên (10 cái)		Dự toán chi tiết			9.608.524.000	9.608.524.000	
-	Cầu máng (06 cái)		Dự toán chi tiết			75.706.812.000	75.706.812.000	
-	Xi phông (01 cái)		Dự toán chi tiết			9.057.560.000	9.057.560.000	
-	Cống điều tiết (03 cái)		Dự toán chi tiết			22.156.216.000	22.156.216.000	
-	Chi phí xây dựng phần điện		Dự toán chi tiết			2.026.928.000	2.026.928.000	
b	Kênh Hương Sơn							291.121.593.000
-	Kênh Hương Sơn		Dự toán chi tiết					241.034.345.000
-	Công trình trên kênh Hương Sơn		Dự toán chi tiết					48.930.479.000
-	Chi phí xây dựng phần điện		Dự toán chi tiết					1.156.769.000
c	Kênh Cầu Động							219.774.107.000
-	Kênh Cầu Động		Dự toán chi tiết					203.002.116.000

Ph ỏ

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính			Tổng mức đầu tư		
			tỷ lệ	Chi tiết	hs	Tổng cộng	Linh Cảm	Hương Sơn + Cầu Động
-	Công trình trên kênh Cầu Động			Dự toán chi tiết				16.771.991.000
3	Chi phí thiết bị	Gtb		Dự toán chi tiết		20.098.808.000	12.478.502.000	7.620.306.000
4	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	1,160%	(896,2+18,3)	1	10.607.802.000	10.607.802.000	
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv		Gtv1 : Gtv15		51.521.060.000	20.288.563.000	31.232.497.000
5.1	Chi phí khảo sát địa hình và địa chất: - Bổ sung giai đoạn TKKT Kênh Linh Cảm + Hương Sơn + Cầu Động. - Khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công kênh Linh Cảm + Hương Sơn + Cầu Động.	Gtv1		Tạm tính		20.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000
5.2	Chi phí thiết kế giai đoạn thiết kế kỹ thuật và giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	Gtv2		Bảng tính chi tiết kèm theo	1	18.450.780.494	9.385.269.057	9.065.511.437
5.3	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật	Gtv3	0,046 %	*896,2*1,1	1	453.474.203	218.462.180	235.012.022
5.4	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv4	0,046 %	*896,2*1,1	1	453.474.203	218.462.180	235.012.022
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn thiết kế kỹ thuật	Gtv5	0,043 %	*896,2*1,1	1	420.942.357	202.789.893	218.152.464
5.6	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	Gtv6	0,043 %	*896,2*1,1	1	420.942.357	202.789.893	218.152.464
5.7	Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển (30% lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu)	Gtv7	30%	30%*(Gtv9+Gtv10)	1	151.000.984	48.441.614	102.559.370
5.8	Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất (60% lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu)	Gtv8	60%	60%*(Gtv9+Gtv10)	1	251.553.960	96.883.228	154.670.732
5.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv9	0,034 %	*896,2*1,1	1	335.176.584	161.472.046	173.704.538
5.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị công trình	Gtv10	0,251 %	*18,3*1,1	1	50.448.009	31.321.039	19.126.970
5.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv11	0,697%	*896,2*10^9*1,1	1	6.871.119.978	3.310.176.944	3.560.943.034
5.12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv12	0,608%	*18,3*10^9*1,1	1	122.200.755	75.869.290	46.331.464

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính			Tổng mức đầu tư		
			tỷ lệ	Chi tiết	hs	Tổng cộng	Linh Cảm	Hương Sơn + Cầu Động
5.13	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ	Gtv13		Tạm tính		1.000.000.000	300.000.000	700.000.000
5.14	Chi phí lập tư vấn cập nhật đơn giá, chế độ dự toán, lập và thẩm tra định mức, đơn giá, chỉ số giá	Gtv14		Tạm tính		1.000.000.000	400.000.000	600.000.000
5.15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư	Gtv15	0,036%	$(1485,966/1,1*10^9)*1,1$	1	539.946.000	236.625.840	303.320.160
5.16	Chi phí tư vấn khác (thuê chuyên gia, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và các chi phí TV khác...)	Gtv16		Tạm tính		1.000.000.000	400.000.000	600.000.000
6	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk11		49.403.403.000	17.829.178.000	31.574.225.000
6.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Gk1		Tạm tính		7.000.000.000	2.000.000.000	5.000.000.000
6.2	Chi phí hạng mục chung	Gk2				30.055.392.276	9.788.464.245	20.266.928.031
6.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Gk3	0,0039%	$0,0039\% \times (Gcpxd+Gtb+Gqla+Gtv+Gk)$		43.770.890	43.770.890	
6.4	Phí thẩm định thiết kế	Gk4	0,023%	$896,2*10^9$	1	209.709.414	101.027.965	108.681.449
6.5	Phí thẩm định dự toán	Gk5	0,021%	$896,2*10^9$	1	191.785.532	92.393.096	99.392.436
6.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ	Gtv6	0,010%	$(896,194*10^9+18,272*10^9)$	1	91.446.572	44.308.753	47.137.819
6.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà	Gtv7	0,020%	$(896,2*10^9+18,3*10^9)$	1	182.893.144	88.617.506	94.275.638
6.8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk8	0,148%	$(1485,966*10^9)*50\%$	1	1.099.614.840	837.933.812	261.681.028
6.9	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk9	0,212%	$(1485,966/1,1*10^9)*1,1$	1	3.465.272.712	1.273.671.926	2.191.600.786
6.10	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	Gk10	0,55%	$(0,5+0,05)\%*(896,2+18,272)*10^9*1,1$	1	5.532.517.603	2.680.679.562	2.851.838.041
6.11	Phí bảo vệ môi trường	Gk11		$+1500đ/m^3*(KL\text{ đắp})$	1	1.531.000.000	900.000.000	631.000.000
7	Chi phí dự phòng	Gdp				253.821.291.000	253.821.291.000	
	TỔNG CỘNG					1.485.685.499.000	1.485.685.499.000	

Ghi chú:

- Dự án giai đoạn 1: Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn thiết kế kỹ thuật đã thực hiện kênh Linh Cảm, Hương Sơn, Cầu Động.
- Dự án giai đoạn 2: Chi phí khảo sát địa hình và địa chất bổ sung giai đoạn TKKT Kênh Linh Cảm, Hương Sơn, Cầu Động và khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công kênh Linh Cảm, Hương Sơn, Cầu Động và toàn bộ chi phí thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công của kênh Linh Cảm, Hương Sơn và Cầu Động.